



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 6)

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 6)

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm:	Khoa Độc học và Dị nguyên
<i>Laboratory:</i>	<i>Laboratory of Food toxicology and allergens</i>
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia
<i>Organization:</i>	<i>National Institute for Food Control</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 203
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hóa
<i>Field:</i>	<i>Chemical</i>
Người quản lý:	Lê Thị Hồng Hảo
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Le Thi Hong Hao</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	từ ngày / 12 /2025 đến ngày 22/12/2026
Địa chỉ:	Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội
<i>Address:</i>	<i>No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City</i>
Địa điểm:	Số 65 Phạm Thận Duật, P. Phú Diễn, TP. Hà Nội
<i>Location:</i>	<i>No 65, Pham Than Duat Street, Phu Dien ward, Ha Noi City</i>
Điện thoại/ Tel:	02439714512
Email:	qm@nifc.gov.vn
Website:	www.nifc.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 6)
LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 6)

VILAS 203

KHOA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN

LABORATORY OF FOOD TOXICOLOGY AND ALLERGENS

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm Food	Xác định hàm lượng dung môi (Ethanol) Phương pháp GC-FID Determination of solvent (Ethanol) GC-FID method	0,01% (100 mg/kg, 100 mg/L)	NIFC.04.M.049 (2024) (Ref. AOAC 972.11, AOAC 972.10)
2.		Xác định chất dị nguyên sữa Phương pháp LC-MS/MS Determination of milk allergens LC-MS/MS method	Casein LOD: 3,0 mg/kg, 3,0 mg/L	NIFC.04.M.360 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
3.		Xác định chất dị nguyên trứng Phương pháp LC-MS/MS Determination of egg allergens LC-MS/MS method	Trứng/Egg LOD: 30 mg/kg, 30 mg/L	NIFC.04.M.361 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
4.		Xác định chất dị nguyên hạt Phương pháp LC-MS/MS Determination of nuts allergens LC-MS/MS method	[Phụ lục 7.1]	NIFC.04.M.362 (2024) (Ref. AOAC 2017.17)
5.		Xác định peptide có nguồn gốc từ lợn Phương pháp LC-MS/MS Determination of peptides derived from pigs LC-MS/MS method	Lợn/Porcine LOD: 0,15 % (1,5 mg/g, 1,5 mg/mL)	NIFC.04.M.363 (2024)
6.		Xác định phenol tổng số Phương pháp UV-Vis Determination of total phenol UV-Vis method	0,3 mg/kg, 0,3 mg/L	NIFC.04.M.073 (2024) (Ref. TCVN 6216:1996 (ISO 6439 : 1990), EPA 420.1)
7.		Xác định hàm lượng Citrinin Phương pháp LC-MS/MS Determination of Citrinin content LC-MS/MS method	30 µg/kg, 30 µg/L	NIFC.04.M.036 (2024) (Ref. EN 17203:2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 6)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 6)***VILAS 203****KHOA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN****LABORATORY OF FOOD TOXICOLOGY AND ALLERGENS**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng T2, HT2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of T2, HT2 content LC-MS/MS method</i>	T2: 1,0 µg/kg HT2: 5,0 µg/kg; Tổng T2, HT2: 6,0 µg/kg, T2: 1,0 µg/L HT2: 5,0 µg/L; Tổng T2, HT2: 6,0 µg/L	NIFC.04.M.161 (2025) (Ref. EN 16923:2023)
9.		Xác định hàm lượng Ergot alkaloids [Phụ lục 7.2] Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ergot alkaloids [Appendix 7.5] LC-MS/MS method</i>	1,0 µg/kg, 1,0 µg/L Mỗi chất/ <i>each compound</i>	NIFC.04.M.110 (2025) (Ref. EN 17425:2021)
10.	Ngũ cốc nguyên hạt <i>Whole grains</i>	Xác định hàm lượng Ergot sclerotia Phương pháp sàng lọc trực quan <i>Determination of Ergot sclerotia content Visual screening method</i>	100 mg/kg	NIFC.04.M.364 (2025) (Ref. EN 15587:2019)
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Xác định hàm lượng Pregnenolone acetate Phương pháp HPLC <i>Determination of Pregnenolone Acetate HPLC Method</i>	2,5 mg/g, 2,5 mg/mL	NIFC.04.M.113 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 6)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 6)***VILAS 203****KHOA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN****LABORATORY OF FOOD TOXICOLOGY AND ALLERGENS**

Chú thích/ Note:

- ISO: *International Organization for Standardization.*
- TCVN: *Tiêu Chuẩn Việt Nam / Vietnam standard.*
- EN: *European Norms.*
- NIFC..M.: *phương pháp nội bộ PTN/laboratory's developed method.*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National Institute for Food Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

Phụ lục 7.1: Danh mục các chất dị nguyên hạt*Appendix 7.1: List of nuts allergens*

TT	Chất dị nguyên <i>Allergens</i>	LOD (mg/kg)
1	Hạnh nhân <i>Almond</i>	9,0
2	Hạt điều <i>Cashew</i>	30
3	Hạt dẻ, dẻ cười <i>Chestnuts, pistachios</i>	40
4	Hạt phi <i>Hazelnut</i>	40

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2 (SỐ 6)*LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS, SECOND EXPANSION (No 6)***VILAS 203****KHOA ĐỘC HỌC VÀ DỊ NGUYÊN****LABORATORY OF FOOD TOXICOLOGY AND ALLERGENS****Phụ lục 7.2: Danh mục các chất Ergot alkaloids***Appendix 7.2: List of Ergot alkaloids*

TT	Chất Ergot alkaloids	Tên gọi IUPAC
1.	Ergocornine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
2.	Ergocorninine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-5,8-dioxo-4,7-di(propan-2-yl)-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
3.	Ergocristine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
4.	Ergocristinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-7-benzyl-2-hydroxy-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
5.	Ergocryptine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
6.	Ergocryptinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-4-propan-2-yl-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
7.	Ergosine	(6aR,9R)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide
8.	Ergosinine	(6aR,9S)-N-[(1S,2S,4R,7S)-2-hydroxy-4-methyl-7-(2-methylpropyl)-5,8-dioxo-3-oxa-6,9-diazatricyclo[7.3.0.02,6]dodecan-4-yl]-7-methyl-6,6a,8,9-tetrahydro-4H-indolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide

